

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 03 tháng 7 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Ngọc Huỳnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/05/2020
Ông Lê Minh Quốc	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18/05/2020
Ông Trịnh Bá Bộ	Phó Chủ tịch	
Ông Đoàn Đắc Học	Ủy viên	
Ông Hồ Trí Lượng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban
Ông Ngô Quý Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021



Đoàn Đắc Học



Số: 010321.002/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được lập ngày 20 tháng 01 năm 2021, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

Kiểm toán viên

Lê Kim Yến

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0505-2018-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		173.379.390.383	163.383.224.795
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.216.680.890	11.067.712.352
111	1. Tiền		4.216.680.890	11.067.712.352
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	43.828.878	43.828.878
121	1. Chứng khoán kinh doanh		355.000.000	355.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(311.171.122)	(311.171.122)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		138.239.031.985	106.030.733.726
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	132.973.894.963	94.585.831.439
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.288.253.380	4.142.247.137
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.976.883.642	7.302.655.150
140	IV. Hàng tồn kho	8	28.874.955.602	45.085.058.325
141	1. Hàng tồn kho		28.874.955.602	45.085.058.325
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.893.028	1.155.891.514
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.893.028	608.556.411
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	431.859.182
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	115.475.921
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		147.018.431.634	151.552.918.014
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		661.000.000	565.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	661.000.000	565.000.000
220	II. Tài sản cố định		77.053.285.433	84.944.913.524
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	75.654.715.783	83.499.820.126
222	- Nguyên giá		143.814.096.879	146.276.758.987
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(68.159.381.096)	(62.776.938.861)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.398.569.650	1.445.093.398
228	- Nguyên giá		2.080.950.110	2.080.950.110
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(682.380.460)	(635.856.712)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	58.500.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	58.500.000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	24.255.651.253	18.742.656.672
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.255.651.253	18.742.656.672
260	V. Tài sản dài hạn khác		45.048.494.948	47.241.847.818
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	45.009.967.197	47.170.769.669
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		38.527.751	71.078.149
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		320.397.822.017	314.936.142.809

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		162.059.312.077	160.417.447.508
310	I. Nợ ngắn hạn		156.620.410.712	154.144.546.143
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	62.321.193.579	57.888.726.255
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.077.103.703	5.800.828.557
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.799.531.825	794.547.822
314	4. Phải trả người lao động		11.791.847.922	6.372.967.163
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.608.954.566	2.186.299.042
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.804.485.304	5.912.736.104
320	7. Vay và nợ ngắn hạn	12	68.147.078.571	74.581.566.862
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.070.215.242	606.874.338
330	II. Nợ dài hạn		5.438.901.365	6.272.901.365
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.085.000.000	775.000.000
338	2. Vay và nợ dài hạn	12	4.271.000.000	5.415.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		82.901.365	82.901.365
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		158.338.509.940	154.518.695.301
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	158.338.509.940	154.518.695.301
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		72.276.620.000	72.276.620.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		72.276.620.000	72.276.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.425.165.374	25.425.165.374
415	3. Cổ phiếu quỹ		(343.472.600)	(343.472.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		36.002.756.856	36.002.756.856
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.977.440.310	21.157.625.671
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		6.235.333.903	5.841.662.036
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		18.742.106.407	15.315.963.635
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		320.397.822.017	314.936.142.809

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021



Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	914.774.250.626	1.082.614.154.618
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		23.268.818	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		914.750.981.808	1.082.614.154.618
11	4. Giá vốn hàng bán	21	828.188.198.297	1.002.008.084.132
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.562.783.511	80.606.070.486
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.417.407.003	9.663.819.077
22	7. Chi phí tài chính	23	3.117.023.520	6.384.141.584
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>3.103.815.389</i>	<i>6.362.000.641</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		6.005.751.809	(3.271.543.422)
25	9. Chi phí bán hàng	24	26.004.255.514	25.034.868.215
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	40.437.089.238	35.213.287.463
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.427.574.051	20.366.048.879
31	12. Thu nhập khác	26	21.675.822	32.721.282
32	13. Chi phí khác	27	663.370.730	1.154.879.842
40	14. Lợi nhuận khác		(641.694.908)	(1.122.158.560)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.785.879.143	19.243.890.319
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.569.939.503	2.084.373.986
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		32.550.398	(27.688.249)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21.183.389.242	17.187.204.582
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		21.183.389.242	17.187.204.582
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.724	2.179

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021



Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.785.879.143	19.243.890.319
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.513.582.493	9.661.795.509
03	2. Các khoản dự phòng		-	(2.570.964)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(46.827.786)	2.319.262
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.376.688.641)	(6.411.902.261)
06	5. Chi phí lãi vay		3.103.815.389	6.362.000.641
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.979.760.598	28.855.532.506
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(36.445.037.334)	12.101.443.036
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		16.210.102.723	16.756.134.566
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		8.765.454.024	21.987.630.027
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		2.764.465.855	6.445.384.924
14	5. Tiền lãi vay đã trả		(3.143.169.508)	(6.413.891.997)
15	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.560.523.759)	(1.857.274.575)
17	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.062.043.055)	(3.078.234.518)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.509.009.544	74.796.723.969
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.694.587.636)	(2.826.263.500)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		150.772.727	96.363.636
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.039.887.212	4.962.135.663
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.496.072.303	2.232.235.799

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		162.521.028.714	251.438.121.643
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(170.099.517.005)	(318.787.782.386)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.277.109.323)	(10.232.790.550)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.855.597.614)	(77.582.451.293)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.850.515.767)	(553.491.525)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		11.067.712.352	11.623.523.139
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(515.695)	(2.319.262)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	6.216.680.890	11.067.712.352

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kê toán trưởng



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc

Đoàn Đắc Học

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 03 tháng 7 năm 2020.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 72.276.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 72.276.620.000 đồng; tương đương 7.227.662 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là: 210 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 200 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu, kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cài tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới, sửa chữa bồn bể;
- Sản xuất xe có động cơ: xe bồn (trừ thiết kế phương tiện vận tải và chỉ đóng mới, sửa chữa và lắp đặt bồn, bể, thùng lên phương tiện có sẵn động cơ);
- Đóng mới và sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công nghiệp;
- Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng;
- Mua bán xăng, dầu;
- Kinh doanh bất động sản. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Sản xuất thiết bị cứu hộ, cứu sinh (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm do tình hình dịch Covid - 19 ảnh hưởng mạnh đến hoạt động kinh doanh của Công ty, dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty biến động giảm 15,5% so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh cơ khí

- Công ty có 01 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2020 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Thành phố Hồ Chí Minh	49%	49%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị ngành gas

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp phương pháp bình quân gia quyền.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh căn cứ vào Báo cáo tài chính của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp sau:

- Đối với hàng hóa xe bồn: theo phương pháp thực tế đích danh;
- Đối với hàng hóa xăng dầu và các loại vật tư khác: theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm;

- Đối với công trình xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với sản xuất thành phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Công ty là bên thực hiện ghi sổ kế toán của BCC. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế.

Thông tin chi tiết các hợp đồng hợp tác kinh doanh xem thuyết minh số 18.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 2% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân giá quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm các hoạt động kinh doanh xăng dầu, xây lắp, cơ khí, trong đó, lĩnh vực kinh doanh xăng dầu chiếm tỷ trọng trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày Báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính riêng là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

3 . TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	167.576.221	55.993.256
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.049.104.669	11.011.719.096
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
	6.216.680.890	11.067.712.352

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 2.000.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất là 2,9%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy sản Út Xi (UTXI)	355.000.000	(311.171.122)	355.000.000	(311.171.122)
	355.000.000	(311.171.122)	355.000.000	(311.171.122)

Công ty xác định giá trị dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2020 và 2019 của Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			01/01/2020			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND			VND
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Huyện Nhà Bè, Tp.Hồ Chí Minh	49%	49%	24.255.651.253	49%	49%	18.742.656.672
				24.255.651.253			18.742.656.672

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 34.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex	45.684.000.000	-	29.711.000.000	-
- Công ty Cổ phần vật tư - TKV	5.464.353.510	-	8.194.200.000	-
- Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam)	11.326.363.391	-	7.134.952.220	-
- Công ty TNHH CASTROL BP PETCO	6.376.635.230	-	7.154.875.394	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	64.122.542.832	-	42.390.803.825	-
	132.973.894.963	-	94.585.831.439	-
b) Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan	72.654.655.620	-	34.369.702.697	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải - Chi nhánh Thủ Đức	150.000.000	-	1.707.500.000	-
- Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	1.600.500.000	-	11.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	537.753.380	-	2.423.747.137	-
	2.288.253.380	-	4.142.247.137	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.600.500.000	-	11.000.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu các cửa hàng kinh doanh xăng dầu về tiền bán hàng	168.080.722	-	701.283.465	-
- Phải thu về thuế TNCN	574.588.569	-	491.076.371	-
- Ký cược, ký quỹ	195.048.865	-	484.212.304	-
- Tạm ứng	997.107.555	-	285.131.380	-
- Phải thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	4.688.589.873	-
- Phải thu khác	1.042.057.931	-	652.361.757	-
	2.976.883.642	-	7.302.655.150	-
b) Phải thu dài hạn khác				
- Ký cược, ký quỹ	661.000.000	-	565.000.000	-
	661.000.000	-	565.000.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	13.061.963	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.476.649.152	-	22.711.108.198	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.925.065.392	-	6.182.791.792	-
Thành phẩm	5.269.629.357	-	6.705.369.246	-
Hàng hoá	4.203.611.701	-	9.472.727.126	-
	28.874.955.602	-	45.085.058.325	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.457.011.618	85.721.041.063	7.971.818.579	126.887.727	146.276.758.987
- Mua trong năm	-	1.006.500.000	746.587.636	-	1.753.087.636
- Thanh lý, nhượng bán	(54.509.583)	(4.019.805.221)	(141.434.940)	-	(4.215.749.744)
Số dư cuối năm	52.402.502.035	82.707.735.842	8.576.971.275	126.887.727	143.814.096.879
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.300.956.032	44.944.252.991	6.485.542.113	46.187.725	62.776.938.861
- Khấu hao trong năm	2.253.133.898	6.624.943.132	543.781.719	45.199.996	9.467.058.745
- Thanh lý, nhượng bán	(26.709.753)	(3.916.471.817)	(141.434.940)	-	(4.084.616.510)
Số dư cuối năm	13.527.380.177	47.652.724.306	6.887.888.892	91.387.721	68.159.381.096
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	41.156.055.586	40.776.788.072	1.486.276.466	80.700.002	83.499.820.126
Tại ngày cuối năm	38.875.121.858	35.055.011.536	1.689.082.383	35.500.006	75.654.715.783

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.314.135.249 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.101.941.701 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Số dư cuối năm	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	415.856.712	220.000.000	635.856.712
- Khấu hao trong năm	46.523.748	-	46.523.748
Số dư cuối năm	462.380.460	220.000.000	682.380.460
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.445.093.398	-	1.445.093.398
Tại ngày cuối năm	1.398.569.650	-	1.398.569.650

- Tại thời điểm 31/12/2020, giá trị quyền sử dụng đất là giá trị của lô đất có diện tích 3.000,5 m2, tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, có thời hạn sử dụng đến ngày 05/10/2055. Công ty sử dụng với mục đích kinh doanh xăng dầu;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 220.000.000 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	18.534.700
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	548.742.351
Các khoản khác	4.893.028	41.279.360
	4.893.028	608.556.411
b) Dài hạn		
Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch (*)	44.912.162.155	46.290.540.535
Chi phí sửa chữa TSCĐ	97.805.042	763.554.182
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	116.674.952
	45.009.967.197	47.170.769.669

(*) Khoản phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần của Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai tại Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với số tiền 51.000.000.000 đồng, thời gian sử dụng đất đến năm 2053. Công ty đã phân bổ khoản phí này vào kết quả kinh doanh năm 2020 với số tiền 1.378.378.380 đồng. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại thuyết minh số 12.

12 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	73.436.888.291	73.436.888.291	162.521.028.714	168.955.517.005	67.002.400.000	67.002.400.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	6.000.000.000	6.000.000.000	18.000.000.000	24.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 ⁽¹⁾	67.436.888.291	67.436.888.291	144.521.028.714	144.955.517.005	67.002.400.000	67.002.400.000
- Nợ vay dài hạn đến hạn trả	1.144.678.571	1.144.678.571	1.144.000.000	1.144.000.000	1.144.678.571	1.144.678.571
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	1.144.678.571	1.144.678.571	1.144.000.000	1.144.000.000	1.144.678.571	1.144.678.571
	74.581.566.862	74.581.566.862	163.665.028.714	170.099.517.005	68.147.078.571	68.147.078.571
b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	6.559.678.571	6.559.678.571	-	1.144.000.000	5.415.678.571	5.415.678.571
	6.559.678.571	6.559.678.571	-	1.144.000.000	5.415.678.571	5.415.678.571
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.144.678.571)	(1.144.678.571)	(1.144.000.000)	(1.144.000.000)	(1.144.678.571)	(1.144.678.571)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	5.415.000.000	5.415.000.000			4.271.000.000	4.271.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 0611/2020-HĐCVHM/NHCT924-PMSĐN ngày 23/06/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: từ ngày 23/06/2020 đến ngày 23/06/2021;
 - + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp QSDĐ và TSGLVĐ số 0403/2017/HĐTCBĐS/NHCT924-CKXDDN ngày 11/04/2017;
 - + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020: 67.002.400.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0050/1838/D-TL/01 ngày 06/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 7.989.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: 84 tháng, đến ngày 08/08/2025;
 - + Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 0082/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018, hợp đồng thế chấp số 0153/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018 và hợp đồng thế chấp số 0154/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.415.678.571 đồng, nợ đến hạn phải trả trong 12 tháng tới là 1.144.678.571 đồng.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	7.387.404.393	7.387.404.393	17.144.381.419	17.144.381.419
- Công ty TNHH Posco Việt Nam	23.118.065.877	23.118.065.877	24.108.431.398	24.108.431.398
- Công Ty TNHH Thương mại Đầu Tư Và Xuất Nhập Khẩu Hoàng Linh	11.425.370.000	11.425.370.000	438.900.000	438.900.000
- Phải trả các đối tượng khác	20.390.353.309	20.390.353.309	16.197.013.438	16.197.013.438
	62.321.193.579	62.321.193.579	57.888.726.255	57.888.726.255
b) Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan	7.879.265.109	7.879.265.109	17.564.298.623	17.564.298.623
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Nhật Linh Long An	229.720.000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Thọ Phát	-	1.085.000.000
Các đối tượng khác	847.383.703	4.715.828.557
	1.077.103.703	5.800.828.557

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	28.534.762	11.765.946.686	8.863.509.467	-	2.930.971.981
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	24.117.154	24.117.154	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	676.254.217	2.569.939.503	2.560.523.759	-	685.669.961
Thuế Thu nhập cá nhân	-	89.758.843	1.127.034.652	1.094.967.247	-	121.826.248
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	115.475.921	-	1.408.482.610	1.293.006.689	-	-
Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	70.284.360	9.220.725	-	61.063.635
	115.475.921	794.547.822	16.977.804.965	13.857.345.041	-	3.799.531.825

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	122.823.205	162.177.324
Chi phí vận chuyển	90.200.000	267.409.832
Trích trước chi phí giá vốn công trình xây dựng	278.884.928	1.743.762.090
Chi phí phải trả khác	1.117.046.433	12.949.796
	1.608.954.566	2.186.299.042

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	127.597.748	114.700.288
- Cô tức, lợi nhuận phải trả	5.401.721.284	5.333.397.193
- Phải trả các đội thi công	619.124.557	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	656.041.715	464.638.623
	6.804.485.304	5.912.736.104
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.085.000.000	775.000.000
	1.085.000.000	775.000.000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	36.002.756.856	17.608.439.688	150.969.509.318
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	17.187.204.582	17.187.204.582
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(10.802.658.000)	(10.802.658.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(438.894.101)	(438.894.101)
Thù lao HĐQT từ LN năm 2018	-	-	-	-	(125.900.000)	(125.900.000)
Thù lao HĐQT từ LN năm 2019	-	-	-	-	(378.000.000)	(378.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	(1.493.240.947)	(1.493.240.947)
Phân phối lợi nhuận Công ty liên kết theo phương pháp VCSH	-	-	-	-	(347.657.915)	(347.657.915)
Giảm khác	-	-	-	-	(51.667.636)	(51.667.636)
Số dư cuối năm trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	36.002.756.856	21.157.625.671	154.518.695.301
Số dư đầu năm nay	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	36.002.756.856	21.157.625.671	154.518.695.301
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	21.183.389.242	21.183.389.242
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	(1.701.024.354)	(1.701.024.354)
Thưởng Ban quản lý điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Điều chỉnh theo Nghị quyết HĐQT ⁽²⁾	-	-	-	-	57.000.000	57.000.000
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(12.345.433.414)	(12.345.433.414)
Thù lao HĐQT, BKS từ LN năm 2019 ⁽¹⁾	-	-	-	-	(432.834.000)	(432.834.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ LN năm 2020 ⁽¹⁾	-	-	-	-	(383.500.000)	(383.500.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh ⁽³⁾	-	-	-	-	(1.565.025.605)	(1.565.025.605)
Phân phối lợi nhuận Công ty liên kết theo phương pháp VCSH	-	-	-	-	(492.757.230)	(492.757.230)
Số dư cuối năm này	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	36.002.756.856	24.977.440.310	158.338.509.940

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 18/05/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2019 tại công ty mẹ	100,00	16.736.166.910
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành	13,15	2.201.024.354
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	2,59	432.834.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.714 đồng)	73,76	12.345.433.414
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10,50	1.756.875.142
		Số tiền VND

Đồng thời, Công ty cũng đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	383.500.000
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	1.565.025.605

⁽²⁾ Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 25/04/2020 trích quỹ khen thưởng phúc lợi bù đắp khoản thù lao của Ông Nguyễn Duy Hải năm 2019;

⁽³⁾ Thông tin về các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

^(3.1) *Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh Xăng dầu Kim Hương*

Theo Hợp đồng góp vốn với Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh Xăng dầu Kim Hương ngày 04/08/2010, phụ lục hợp đồng ngày 19/02/2020 về việc hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ ấp 1A, xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

- DNTN Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m² tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán;
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến ngày 31/05/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn;
- Phân chia lợi nhuận sau thuế: lợi nhuận được chia cố định cho Doanh nghiệp tư nhân Kim Hương là 15.005.121 đồng/tháng từ tháng 01 đến tháng 05/2020 và 20.000.000 đồng/tháng từ tháng 06 năm 2020 và được chi trả hàng tháng;
- Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Doanh nghiệp tư nhân Kim Hương trong năm: 215.025.605 đồng.

^(3.2) *Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610*

Theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKKD ngày 26/01/2013, hợp đồng ngày 31/12/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp vốn bằng khu đất có diện tích 316 m² tại địa chỉ số 982 - Quốc lộ 1A, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ;
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: đến ngày 31/12/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn;
- Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoán mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu, theo đó mỗi tháng Công ty phải trả cho Công ty Công trình Giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 75 triệu đồng từ thời điểm 01/01/2018. Trong năm, từ tháng 04 đến tháng 06/2020, các bên đã thống nhất điều chỉnh giảm lợi nhuận còn 50 triệu đồng/tháng. Lợi nhuận được chi trả hàng tháng;
- Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 trong năm là 825.000.000 đồng.

(3.3) Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia

Hợp đồng liên kết kinh doanh số 015/HĐLKKD ngày 10/02/2020 với Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Nội dung hợp đồng như sau:

- Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia (Bên A) đồng ý góp vốn bằng một mặt bằng có cửa hàng xăng dầu tại địa chỉ 2A/71-72, Ấp 2, Tinh lộ 10, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (Bên B) đồng ý góp vốn bằng việc cung cấp hàng hóa xăng dầu để phục vụ kinh doanh bán lẻ xăng dầu;
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến ngày 01/06/2025;
- Công ty toàn quyền tự chủ quản lý điều hành, tổ chức kinh doanh và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh;
- Phân chia lợi nhuận sau thuế cố định trong 05 năm liên kết kinh doanh: theo đó, trong năm từ tháng 01 đến tháng 05 mỗi tháng Công ty phải trả cho Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia là 35 triệu đồng/tháng, từ tháng 06 là 50 triệu đồng/tháng. Lợi nhuận được chi trả trước vào đầu mỗi năm;
- Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia trong năm là 525.000.000 đồng. Trong đó, lợi nhuận đã chia từ tháng 01 đến tháng 05/2020 là 175.000.000 đồng, lợi nhuận sau thuế đã chia từ tháng 06 đến tháng 12 là 350.000.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	46,00	33.248.770.000	46,00	33.248.770.000
Các cổ đông khác	53,64	38.768.950.000	53,64	38.768.950.000
Cổ phiếu quỹ	0,36	258.900.000	0,36	258.900.000
	100,00	72.276.620.000	100,00	72.276.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	72.276.620.000	72.276.620.000
- Vốn góp cuối năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	5.333.397.193	4.763.529.743
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.345.433.414	10.802.658.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.277.109.323	10.232.790.550
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	5.401.721.284	5.333.397.193

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	7.201.772	7.201.772
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.002.756.856	36.002.756.856
	36.002.756.856	36.002.756.856

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu ký các hợp đồng thuê đất tại 446 đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 8.030,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai ký hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, thời gian thuê đến hết năm 2053, trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê (chi tiết thông tin xem tại thuyết minh số 11).

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	14.603,68	6.813,72

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.100.110.177	3.100.110.177

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	595.344.888.112	750.422.520.385
Doanh thu bán thành phẩm	311.906.091.447	316.631.627.034
Doanh thu thi công nhận dạng thương hiệu	1.751.474.000	5.756.104.600
Doanh thu hợp đồng xây lắp	4.103.615.252	8.985.720.783
Doanh thu khác	1.668.181.815	818.181.816
	914.774.250.626	1.082.614.154.618
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan	111.812.534.557	73.477.914.933

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	574.599.498.474	730.189.970.572
Giá vốn của thành phẩm đã bán	247.239.721.709	257.579.288.508
Giá vốn thi công nhận dạng thương hiệu	1.589.037.536	5.208.325.471
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	3.986.096.544	8.702.780.651
Giá vốn khác	773.844.034	327.718.930
	828.188.198.297	1.002.008.084.132

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào	484.331.561.729	627.636.667.076
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	480.127.950.028	620.129.837.378
+ Còn tồn kho	4.203.611.701	7.506.829.698
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>		

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	33.997.607	52.035.280
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.317.299.732	9.598.690.256
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	19.281.878	11.241.072
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	46.827.786	1.852.469
	1.417.407.003	9.663.819.077

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính được nhận từ các bên liên quan

<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	1.317.299.732	9.598.690.256
--	----------------------	----------------------

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.103.815.389	6.362.000.641
Hoàn nhập dự phòng	-	(2.570.964)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.692.436	20.540.176
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	515.695	4.171.731
	3.117.023.520	6.384.141.584

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	336.389.270	657.266.027
Chi phí nhân công	3.825.585.930	3.420.379.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	769.310.098	841.987.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.345.789.436	11.417.074.139
Chi phí khác bằng tiền	7.727.180.780	8.698.160.903
	26.004.255.514	25.034.868.215

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.986.139	456.935.987
Chi phí nhân viên quản lý	21.398.736.411	16.360.387.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	746.717.580	698.489.159
Thuế, phí, lệ phí	364.205.899	1.790.409.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.765.116.456	4.301.746.878
Chi phí khác bằng tiền	12.984.326.753	11.605.318.626
	40.437.089.238	35.213.287.463

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	19.639.493	32.720.147
Thu nhập khác	2.036.329	1.135
	21.675.822	32.721.282

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí Dự án 446 Nơ Trang Long	-	863.085.429
Các khoản phạt, truy thu thuế	503.777.588	290.698.946
Chi phí khác	159.593.142	1.095.467
	663.370.730	1.154.879.842

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	1.528.818.588	961.064.523
Chi phí thuế TNDN tại Công ty con	1.041.120.915	1.123.309.463
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.569.939.503	2.084.373.986
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	51.667.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	676.254.217	397.487.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.560.523.759)	(1.857.274.575)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	685.669.961	676.254.217

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.216.680.890	-	-	6.216.680.890
Phải thu khách hàng, phải thu khác	135.950.778.605	661.000.000	-	136.611.778.605
	142.167.459.495	661.000.000	-	142.828.459.495
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.067.712.352	-	-	11.067.712.352
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.888.486.589	565.000.000	-	102.453.486.589
	112.956.198.941	565.000.000	-	113.521.198.941

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	68.147.078.571	4.271.000.000	-	72.418.078.571
Phải trả người bán, phải trả khác	69.125.678.883	1.085.000.000	-	70.210.678.883
Chi phí phải trả	1.608.954.566	-	-	1.608.954.566
	138.881.712.020	5.356.000.000	-	144.237.712.020
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	74.581.566.862	4.576.000.000	839.000.000	79.996.566.862
Phải trả người bán, phải trả khác	63.801.462.359	775.000.000	-	64.576.462.359
Chi phí phải trả	2.186.299.042	-	-	2.186.299.042
	140.569.328.263	5.351.000.000	839.000.000	146.759.328.263

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	162.521.028.714	251.438.121.643
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	170.099.517.005	318.787.782.386

33 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		111.812.534.557	73.477.914.933
- Tập Đoàn xăng dầu Việt Nam	(*)	2.219.000.000	1.271.400.000
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	(**)	41.530.909.091	39.053.636.365
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	(**)	887.800.000	245.180.000
- Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	(**)	-	150.909.090
- Công ty Xăng dầu Bình Định	(**)	144.032.000	518.203.600
- Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	(**)	743.192.000	-
- Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	(**)	316.036.364	-
- Công ty Xăng dầu Bến Tre	(**)	955.802.727	67.282.000
- Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP	(**)	17.871.753.000	13.914.350.000
- Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	(**)	88.500.000	209.700.000
- Công ty Xăng dầu Tây Ninh	(**)	-	304.363.636
- Công Ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	(**)	-	215.200.000
- Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	(**)	77.609.091	138.181.818
- Công ty Xăng dầu Sông Bé - Chi nhánh Bình Phước	(**)	79.427.273	503.545.454
- Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	(**)	2.582.171.923	6.657.878.451
- Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	(**)	441.000.000	1.631.146.000
- Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Tây Nam Bộ	(**)	909.045.455	-
- Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	(**)	30.950.000	56.850.000
- Công ty Xăng dầu khu vực V - Công ty TNHH MTV	(**)	211.348.000	211.348.000
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	(**)	1.062.822.818	459.272.731
- Công ty Xăng dầu Phú Khánh	(**)	1.037.652.363	1.179.909.091
- Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hà Tây	(**)	7.314.333.636	5.261.818.182
- Chi nhánh xăng dầu Bình Thuận	(**)	1.305.512.452	1.246.104.151
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	(**)	13.190.909.091	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	(**)	5.300.000.000	-
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	(**)	8.954.545.455	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Tây	(**)	4.558.181.818	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		484.331.561.729	627.636.667.076
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	(**)	2.107.883.083	2.278.184.743
- Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH Một Thành Viên	(**)	362.594.515.000	458.200.682.332
- Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	(**)	119.629.163.646	167.157.800.001
Cổ tức được chia		1.317.299.732	9.598.690.256
- Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G	Công ty liên kết	1.317.299.732	9.598.690.256

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		72.654.655.620	34.369.702.697
- Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP	(**)	2.110.482.000	1.778.480.000
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	(**)	45.684.000.000	29.711.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	(**)	5.830.000.000	-
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	(**)	6.895.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	(**)	6.612.000.000	-
- Công ty Xăng dầu Sông Bé	(**)	-	79.100.000
- Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Tây Nam Bộ	(**)	686.710.000	-
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	(**)	282.854.000	181.148.000
- Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	(**)	64.240.000	-
- Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	(**)	1.631.369.620	1.769.509.697
- Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hà Tây	(**)	2.858.000.000	-
- Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	(**)	-	850.465.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		7.879.265.109	17.564.298.623
- Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH Một Thành Viên	(**)	7.387.404.393	17.144.381.419
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	(**)	491.860.716	419.917.204
Trả trước cho nhà cung cấp		1.600.500.000	11.000.000
- Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	(**)	1.600.500.000	11.000.000

Ghi chú mối quan hệ:

(*) Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex - Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty.

(**) Các đơn vị thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	583.386.000	537.586.000
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát và người quản lý khác	2.330.109.600	2.041.837.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021



Đoàn Đắc Học